

Số: 818 /QĐ-UBND

Thái Nguyên, ngày 05 tháng 5 năm 2014

QUYẾT ĐỊNH
Về việc giải quyết chế độ trợ cấp một lần đối với thanh niên xung phong

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND năm 2003;

Căn cứ Quyết định số 40/2011/QĐ-TTg ngày 27/7/2011 của Thủ tướng Chính phủ quy định về chế độ đối với thanh niên xung phong đã hoàn thành nhiệm vụ trong kháng chiến;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 08/2012/TTLT-BLĐTBXH-BTC-BNV ngày 16 tháng 4 năm 2012 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ Nội vụ, Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện chế độ trợ cấp đối với thanh niên xung phong đã hoàn thành nhiệm vụ trong kháng chiến theo Quyết định số 40/2011/QĐ-TTg ngày 27/7/2011 của Thủ tướng Chính phủ;

Căn cứ Công văn số 720/BNV-CTTN ngày 01/3/2013 của Bộ Nội vụ về việc giải quyết chế độ đối với thanh niên xung phong tập trung đã hoàn thành nhiệm vụ trong kháng chiến;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Nội vụ,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Giải quyết chế độ trợ cấp một lần cho 70 ông, bà (có danh sách kèm theo) là thanh niên xung phong đã hoàn thành nhiệm vụ trở về địa phương.

Tổng số tiền 175.000.000 đồng, (Bằng chữ: Một trăm bảy mươi lăm triệu đồng chẵn).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, các Giám đốc các Sở: Nội vụ, Lao động, Thương binh và Xã hội, Tài chính, Chủ tịch Hội Cựu TNXP tỉnh, Chủ tịch UBND các huyện, thành phố, thị xã, thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan và các ông (bà) có tên tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 2;
 - Bộ Nội vụ;
 - CT, các PCT;
 - Kho bạc NN tỉnh;
 - PCVP Đ/c Chung;
 - Lưu: VT, NC.son
- Sonnh\QD130.25b.8



CHỦ TỊCH

[Signature]
Dương Ngọc Long

**DANH SÁCH THANH NIÊN XUNG PHONG
ĐƯỢC HƯỞNG CHẾ ĐỘ TRỢ CẤP MỘT LẦN**

(Kèm theo Quyết định số 818 /QĐ-UBND, ngày 05/5/2014 của UBND tỉnh Thái Nguyên)

Số TT	Họ và tên	Hộ khẩu thường trú	Năm sinh	Số năm được hưởng	Mức trợ cấp
1	2	3	4	5	6
I	Huyện Phú Lương (11 người)				
1	Ngô Thị Nguyên	TT Giang Tiên	1930	1 n 4 t	2.500.000
2	Mai Thị Tân	TT Giang Tiên	1934	1 n 4 t	2.500.000
3	Nguyễn Thị Giang	TT Giang Tiên	1932	1 n 4 t	2.500.000
4	Nguyễn Thị Lui	Tức Tranh	1947	3 n 11 t	2.500.000
5	Đỗ Thị Vân	Cổ Lũng	1928	1 n 4 t	2.500.000
6	Nguyễn Đức Đình	Vô Tranh	1928	4 n 2 t	2.500.000
7	Lê Văn Thành	Cổ Lũng	1939	3 n 8 t	2.500.000
8	Nguyễn Quang Sáng	Động Đạt	1952	1 n 3 t	2.500.000
9	Nguyễn Thị Cham	Phấn Mễ	1942	4 n 2 t	2.500.000
10	Trịnh Thị Thái	Giang Tiên	1934	1 n 4 t	2.500.000
11	Trịnh Thị Loan	Giang Tiên	1936	1 n 4 t	2.500.000
II	Huyện Đại Từ (18 người)				
1	Chu Thị Soỏng	Yên Lãng	1934	3 n 1 t	2.500.000
2	Lạc Văn Thân	Phục Linh	1932	2 n 6 t	2.500.000
3	Nguyễn Ngọc Nha	La Bằng	1934	2n	2.500.000
4	Trịnh Thị Nhiều	Bản Ngoại	1934	5 n 7 t	2.500.000
5	Vũ Thị Lập	Tiên Hội	1931	2 n 5 t	2.500.000
6	Dương Văn Tôn	Lục Ba	1928	1 n 10 t	2.500.000
7	Lê Thị Bến	Yên Lãng	1936	1 n 11 t	2.500.000
8	Nguyễn Thị Kim Thoa	Cù Vân	1937	3 n 2 t	2.500.000
9	Đoàn Thị Chí	Yên Lãng	1934	2 n 7 t	2.500.000
10	Lý Thị Bay	Phục Linh	1942	6 n 9 t	2.500.000
11	Nguyễn Văn Bình	Đức Lương	1953	1 n 9 t	2.500.000
12	Nguyễn Thị Thanh	Tiên Hội	1950	3 n 11 t	2.500.000
13	Trần Thị Đoàn	Bản Ngoại	1954	5 n 0 t	2.500.000
14	Bùi Thị Phi	Bản Ngoại	1944	3 n 5 t	2.500.000
15	Nông Thị Thắng	Yên Lãng	1948	3 n 0 t	2.500.000
16	Phan Ngọc Quang	Phúc Lương	1954	1 n 9 t	2.500.000
17	Nguyễn Thị Đức	Bình Thuận	1954	1 n 9 t	2.500.000
18	Nguyễn Thị Liễu	Mỹ Yên	1956	5 n 0 t	2.500.000
III	Huyện Đồng Hỷ (05 người)				
1	Vũ Thị Ngát	Nam Hòa	1952	4 n 11 t	2.500.000
2	Nguyễn Thị Hồng	Cây Thị	1949	3 n 0 t	2.500.000
3	Vũ Thị Hồng Tơ	Cây Thị	1951	4 n 2 t	2.500.000
4	Đỗ Thị Nội	Hòa Bình	1943	4 n 5 t	2.500.000
5	Đặng Thị Thơm	Cây Thị	1956	2 n 0 t	2.500.000
IV	TP Thái Nguyên (06 người)				

Số TT	Họ và tên	Hộ khẩu thường trú	Năm sinh	Số năm được hưởng	Mức trợ cấp
1	2	3	4	5	6
1	Đào Xuân Dũng	Tân Lập	1950	5 n 3 t	2.500.000
2	Trịnh Thị Nhị	Phan Đình Phùng	1940	3 n 6 t	2.500.000
3	Cần Văn Phụ	Quang Vinh	1952	4 n 3 t	2.500.000
4	Hoàng Thị Ánh	Phú Xá	1953	3 n 7 t	2.500.000
5	Nguyễn Thị Bình	Tân Cương	1950	2 n 7 t	2.500.000
6	Đỗ Thị Chi	Tân Long	1939	3 n 5 t	2.500.000
V	Huyện Phú Bình (08 người)				
1	Đặng Văn Tý	Tân Đức	1920	3 n 10 t	2.500.000
2	Nguyễn Thị Tách	Kha Sơn	1949	2 n	2.500.000
3	Đỗ Thị Lực	Hương Sơn	1931	2 n 10 t	2.500.000
4	Dương Văn Thắng	Tân Đức	1950	3 n 11 t	2.500.000
5	Tướng Khánh Lưu	Tân Đức	1937	3 n 5 t	2.500.000
6	Nghiêm Thị Huân	Tân Đức	1933	3 n 10 t	2.500.000
7	Nghiêm Thị Thức	Tân Đức	1933	3 n 10 t	2.500.000
8	Nguyễn Văn Nghĩa	Tân Đức	1923	4 n 4 t	2.500.000
VI	Huyện Phổ Yên (05 người)				
1	Mai Thị Tĩnh	Phúc Tân	1950	2 n 5 t	2.500.000
2	Phạm Thị Dịu	TT Ba Hàng	1945	2 n 8 t	2.500.000
3	Lương Thị Thanh	Minh Đức	1940	3 n 0 t	2.500.000
4	Trần Thị Vinh	Minh Đức	1940	3 n 0 t	2.500.000
5	Nguyễn Thị Hòa	Minh Đức	1956	2 n 9 t	2.500.000
VII	Võ Nhai (10 người)				
1	Vương Đại Dũng	Dân Tiến	1953	2 n 9 t	2.500.000
2	Nguyễn Thị Dưỡng	Phương Giao	1924	4n	2.500.000
3	Nguyễn Thị Xuyên	Sáng Mộc	1951	3 n 5 t	2.500.000
4	Chu Thị Xuyên	Tràng Xá	1940	3 n 0 t	2.500.000
5	Lý Thái Sơn	Tràng Xá	1946	3 n 7 t	2.500.000
6	Đặng Thị Mơ	Liên Minh	1957	3 n 5 t	2.500.000
7	Trần Thị Châm	Thần Sa	1932	3n	2.500.000
8	Chu Văn Phương	Tràng Xá	1927	2 n 6 t	2.500.000
9	Dương Thị Thư	Tràng Xá	1931	2 n 6 t	2.500.000
10	Chu Thị Tình	Tràng Xá	1932	2 n 7 t	2.500.000
VIII	Định Hóa (07 người)				
1	Triệu Văn Trùng	Tân Dương	1949	2 n 7 t	2.500.000
2	Vũ Thị Việt	Định Biên	1950	2 n 11 t	2.500.000
3	Nguyễn Thị Hòa	Bình Thành	1947	4 n 3 t	2.500.000
4	Hoàng Thị Viện	Chợ Chu	1935	4 n 3 t	2.500.000
5	Ma Thị Yên	Thanh Định	1949	2 n 10 t	2.500.000
6	Vũ Thị Chắt	Điềm Mặc	1950	3 n 2 t	2.500.000
7	Nguyễn Thị Ngộ	Trung Hội	1944	3 n 8 t	2.500.000
Cộng		70			175.000.000